

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) thành phố Cần Thơ**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *số 46/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của thành phố Cần Thơ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	140.096	100,00	140.096	100,00
1	Đất nông nghiệp	115.676	82,57	108.494	77,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	114.352		106.712	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	94.709		90.174	
	Trong đó: đất trồng lúa	92.793		89.308	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	19.643		16.538	
1.2	Đất lâm nghiệp	227		232	
	Trong đó: đất rừng sản xuất	227		232	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.097		1.550	
2	Đất phi nông nghiệp	24.099	17,2	31.448	22,45
2.1	Đất ở	5.960		8.075	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.922		2.998	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.038		5.077	
2.2	Đất chuyên dùng	10.330		15.572	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	349		523	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	741		947	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	708		868	
2.2.2.2	Đất an ninh	33		79	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.306		3.416	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	862		2.802	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	416		503	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	5		88	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	23		23	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.934		10.686	
2.2.4.1	Đất giao thông	2.038		3.065	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.328		5.658	
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	83		83	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	66		353	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	40		90	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	304		561	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	39		460	

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.8	Đất chợ	31		125	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	3		8	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2		283	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202		202	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	355		451	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7.030		6.837	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	222		311	
3	Đất chưa sử dụng	321	0,23	154	0,11
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	321		154	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.455
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.445
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.656
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.241
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.789
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	982
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	670

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	67
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	9
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan	9

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.455
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.445
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.656
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.241
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.789
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	10
2	Đất phi nông nghiệp	9
	Đất chuyên dùng	9
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	166
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	102
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	102
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	64

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 thành phố Cần Thơ được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ xác lập ngày 07 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thành phố Cần Thơ với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	140.096	140.096	140.096	140.096	140.096	140.096
1	Đất nông nghiệp	115.676	114.958	113.881	112.085	109.930	108.494
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	114.352	113.588	112.442	110.532	108.239	106.712
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	94.709	94.255	93.575	92.441	91.080	90.174
	Trong đó: đất trồng lúa	92.793	92.445	91.922	91.051	90.005	89.308
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	19.643	19.333	18.867	18.091	17.159	16.538
1.2	Đất lâm nghiệp	227	228	229	230	231	232
	Trong đó: đất rừng sản xuất	227	228	229	230	231	232
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.097	1.142	1.210	1.323	1.460	1.550
2	Đất phi nông nghiệp	24.099	24.834	25.936	27.773	29.978	31.448
2.1	Đất ở	5.960	6.172	6.488	7.017	7.652	8.075
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.922	2.930	2.941	2.960	2.983	2.998
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.038	3.242	3.547	4.057	4.669	5.077

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên dùng	10.330	10.854	11.641	12.951	14.523	15.572
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	349	366	392	436	488	523
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	741	761	792	844	905	947
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.306	1.518	1.834	2.361	2.994	3.416
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	862	1.056	1.347	1.832	2.414	2.802
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	416	425	438	459	485	503
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	5	14	26	47	72	88
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	23	23	23	23	23	23
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.934	8.209	8.623	9.310	10.136	10.686
2.2.4.1	Đất giao thông	2.038	2.141	2.295	2.551	2.860	3.065
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.328	5.361	5.411	5.493	5.592	5.658
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	83	83	83	83	83	83
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	66	95	138	210	296	353
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	40	45	53	65	80	90
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	304	330	369	433	510	561
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	39	81	144	249	376	460

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Phân theo các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.8	Đất chợ	31	40	54	78	106	125
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	3	3	4	6	7	8
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	30	72	142	226	283
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	202	202	202	202	202
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	355	364	379	403	432	451
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7.030	7.011	6.982	6.933	6.875	6.837
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	222	231	244	267	294	311
3	Đất chưa sử dụng	321	304	279	238	188	154
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	321	304	279	238	188	154

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích CMĐS ĐĐ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.455	746	1.118	1.863	2.237	1.491
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.445	745	1.116	1.861	2.234	1.489

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích CMĐS ĐĐ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.656	366	548	914	1.097	731
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.241	324	487	810	972	648
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.789	379	568	947	1.137	758
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	10	1	2	2	3	2
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	982	98	148	246	294	196
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245	24	38	61	73	49
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	670	67	100	168	201	134
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	67	7	10	17	20	13
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	9	1	1	2	3	2
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan	9	1	1	2	3	2

09674412

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	7.455	746	1.118	1.863	2.237	1.491
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.445	745	1.116	1.861	2.234	1.489
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.656	366	548	914	1.097	731
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.241	324	487	810	972	648
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.789	379	568	947	1.137	758
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	10	1	2	2	3	2
2	Đất phi nông nghiệp	9	1	1	2	3	2
	Trong đó: đất chuyên dùng	9	1	1	2	3	2
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9	1	1	2	3	2

4. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Đất nông nghiệp	166	16	25	42	50	33
1	Đất sản xuất nông nghiệp	102	10	15	26	31	20
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	102	10	15	26	31	20
2	Đất nuôi trồng thủy sản	64	6	10	16	19	13

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét

duyet, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng